

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

I – BÀI TẬP

1. Câu hỏi 2, sách giáo khoa, trang 151.
2. Câu hỏi 3, sách giáo khoa, trang 151.
3. Vì sao gọi văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX là văn học trung đại ?
4. Hãy cho biết các tác gia Việt Nam thời trung đại dùng chữ Hán theo phương thức nào.
5. Hãy cho biết vài nét về chữ Nôm.

II – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

1. Văn học trung đại Việt Nam phát triển qua bốn giai đoạn. Đó là :
 - Từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV ;
 - Từ thế kỉ XV đến hết thế kỉ XVII ;
 - Từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX ;
 - Nửa cuối thế kỉ XIX.

Dưới đây là đặc điểm nội dung và thành tựu của chúng trong từng giai đoạn.

a) *Giai đoạn từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV*

– Về lịch sử – xã hội, cần chú ý đến hai điểm sau :

+ Dân ta vừa giành được độc lập sau ngàn năm mất nước. Do đó, nhiệm vụ xây dựng quốc gia thống nhất và chống ngoại xâm là nhiệm vụ quan trọng, nổi bật. Văn học từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV tập trung phản ánh nội dung trên.

+ Đây là giai đoạn đa tôn giáo cùng tồn tại hoà đồng. Bởi vậy, văn học từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV là tiếng nói của cả Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo và tín ngưỡng mang tính chất tôn giáo của Việt Nam. Tuy nhiên, tiếng nói của Phật giáo nổi trội ở thời Lí và tiếng nói của Nho giáo lấn át dần ở thời Trần.

– Về văn học, cần chú ý hai đặc điểm :

+ Nội dung yêu nước, chống ngoại xâm mang âm hưởng chủ đạo bởi khoảng thời gian từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV là thời kì khôi phục và xây dựng nền văn hiến dân tộc, trong đó có văn học.

+ Đây là giai đoạn đặt nền móng có tính chất định hướng cho văn học trung đại nói riêng, cho văn học Việt Nam nói chung.

Văn học từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV đã đặt nền móng cho văn học Việt Nam từ chữ viết đến thể loại, từ việc tiếp thu, kế thừa tinh hoa văn học Trung Hoa đến cách tiếp biến và sáng tạo theo truyền thống văn học dân tộc, từ việc khai thác văn học dân gian đến phương thức tư duy văn học,...

Chúng ta đã sử dụng chữ Hán theo cách thức riêng của người Việt, từ đó sáng chế và hoàn thiện dần chữ Nôm, tiếp thu tất cả các thể thơ và văn xuôi tự sự có thể dùng được của Trung Hoa vào việc sáng tác văn học ; bước đầu Việt hoá thành công thể phú của Trung Hoa và thơ Đường luật.

– Thành tựu về văn học, nổi bật là thơ ca yêu nước và văn chính luận gắn với công cuộc dựng nước, giữ nước ở nhiều tác giả như Pháp Thuận, Khuông Việt, Lí Công Uẩn, Trần Hưng Đạo,... Văn xuôi tự sự thì có các tập : *Đại Việt sử lược*, *Đại Việt sử kí*, *Việt điện u linh tập*, *Lĩnh Nam chích quái lục*, *Thiên uyển tập anh ngữ lục*,... Văn học Nôm gắn với các tên tuổi Hàn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cố, Trần Nhân Tông, Hồ Quý Li,...

b) *Giai đoạn từ thế kỉ XV đến hết thế kỉ XVII*

– Về lịch sử – xã hội, cần chú ý hai điểm sau :

+ Sau chiến thắng giặc Minh, triều Lê được thiết lập. Nhà Lê lấy Nho giáo làm quốc giáo và từ đây, văn học chủ yếu sáng tác theo phương châm của Nho giáo.

+ Từ thế kỉ XV đến hết thế kỉ XVII, triều Lê trải qua hai giai đoạn lịch sử : giai đoạn Lê sơ (1427 - 1527) và giai đoạn Lê Trung hưng (từ 1533) với nội chiến Lê – Mạc và tiếp theo là nội chiến Đàng Trong - Đàng Ngoài mà trận chiến đầu tiên diễn ra năm 1627.

Những đặc điểm trên đã tác động đến văn học.

– Về văn học, các tác gia giai đoạn này chủ yếu sáng tác theo phương châm của Nho giáo : "Văn dĩ tải đạo, thi dĩ ngôn chí" và nổi bật lên mấy đặc điểm sau :

+ Xuất hiện nhiều tác gia lớn như Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Dữ,...

+ Thơ ca quốc âm phát triển. Lần đầu tiên có những tập thơ riêng của các danh gia như *Quốc âm thi tập* (Nguyễn Trãi), *Bạch Vân quốc ngữ thi* (Nguyễn Bình Khiêm),... ; lần đầu tiên xuất hiện những tác phẩm thơ Nôm có quy mô lớn về số lượng bài như *Quốc âm thi tập* (hơn 250 bài), *Bạch Vân quốc ngữ thi* (gần 200 bài), *Hồng Đức quốc âm thi tập* (hơn 300 bài) ; có dung lượng lớn về độ dài như *Tứ thời khúc vịnh* (gần 400 câu thơ song thất lục bát), *Thiên Nam minh giám* (938 câu thơ song thất lục bát), *Thiên Nam ngữ lục* (8 136 câu thơ lục bát),...

+ Văn chính luận phát triển mạnh mà đỉnh cao là Nguyễn Trãi với *Đại cáo bình Ngô*, *Quân trung từ mệnh tập*,...

+ Văn xuôi tự sự, đặc biệt là thể truyện kì đạt tới đỉnh cao với *Thánh Tông di thảo* (19 truyện) tương truyền của Lê Thánh Tông ; *Truyện kì mạn lục* (20 truyện) của Nguyễn Dữ ; *Thiên Nam vân lục liệt truyện* (38 truyện) của Nguyễn Hãn,...

+ Cùng với văn xuôi tự sự viết bằng chữ Hán, các truyện dịch ra chữ Nôm cũng ra đời như bản dịch Nôm *Truyện kì mạn lục* (chưa rõ tác giả), *Truyện các thánh* của Je-ro-mi-mo Mai-o-ri-ca (1591 - 1656), v.v.

c) Giai đoạn từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX

– Về lịch sử – xã hội, cần chú ý các điểm sau :

+ Chế độ xã hội khủng hoảng dẫn đến các triều đại liên tiếp sụp đổ : chúa Nguyễn ở Đàng Trong, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, rồi vua Lê, triều Tây Sơn,... Cuối cùng, triều Nguyễn được tái lập. Sự sụp đổ của các triều đại kéo theo sự sụp đổ của các thể chế xã hội, các quan niệm về đạo đức, nhân sinh, con người và các giá trị thẩm mỹ khác.

+ Phong trào đấu tranh của nhân dân nổ ra khắp nơi, nhất là từ năm 1738 trở đi và kết tinh là phong trào Tây Sơn, cùng một lúc lật đổ các tập đoàn phong kiến trong nước (chúa Nguyễn, chúa Trịnh, vua Lê) và đập tan các cuộc xâm lược từ hai đầu Tổ quốc (quân Xiêm ở Đàng Trong, giặc Thanh ở Đàng Ngoài). Các cuộc nổi dậy tuy lần lượt bị dập tắt nhưng chúng đã thức tỉnh quần chúng, đặc biệt là thức tỉnh những người cầm bút ý thức đấu tranh đòi giải phóng con người, giải phóng những giá trị tinh thần và tình cảm của con người qua những tác phẩm văn chương.

– Về văn học, đây là giai đoạn trưởng thành một cách toàn diện của văn học trung đại Việt Nam : mọi thể tài, thể loại văn học đều đạt tới đỉnh cao, do đó sinh ra những danh gia như Nguyễn Hữu Hào, Nguyễn Khoa Chiêm, Đặng Trần Côn, Đoàn Thị Điểm, Trần Tiến, Lê Hữu Trác, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Huy TỰ, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Ngô gia văn phái, Phạm Đình Hổ, Lí Văn Phức, Phan Huy Chú, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát,...

+ Hình thành trào lưu đòi giải phóng con người, giải phóng tình cảm ; đặt lại những giá trị đạo đức, nhân phẩm,... Chủ đề phụ nữ như một xu hướng cuốn hút nhiều tác gia.

+ Ngôn ngữ văn học (bao gồm hệ thống từ ngữ Hán Việt, từ ngữ thuần Việt) trưởng thành vượt bậc.

+ Các loại hình văn học nở rộ : truyện Nôm, ngâm khúc, thơ hát nói, thơ Đường luật (Hán và Nôm), tiểu thuyết chương hồi (bằng chữ Hán),... đều đạt nhiều thành tựu xuất sắc. Truyện ngắn truyền kì tiếp tục đổi mới. Kí viết bằng chữ Hán nở rộ với nhiều sắc thái. Tuồng cũng phát triển.

Tóm lại, đây là giai đoạn phát triển rực rỡ nhất, đánh dấu bước trưởng thành toàn diện và sâu sắc của văn học trung đại Việt Nam.

d) *Giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX*

Nửa cuối thế kỉ XIX là giai đoạn chuyển tiếp từ văn học trung đại sang văn học cận – hiện đại.

– Về lịch sử – xã hội, có hai đặc điểm nổi bật :

+ Chế độ phong kiến Việt Nam suy tàn.

+ Thực dân Pháp xâm lược nước ta.

Một chế độ xã hội mới, mang tính chất nửa phong kiến nửa thuộc địa bước đầu hình thành ở Nam Bộ rồi lan dần ra Bắc Bộ.

– Về văn học :

+ Văn chương yêu nước phát triển. Ngoài thơ ca ra thì văn chính luận, đặc biệt là loại văn điều trần phát triển mạnh.

+ Do hạn chế về mặt văn tự và phương thức phản ánh, văn học trung đại viết bằng chữ Hán và chữ Nôm rơi vào bế tắc.

+ Chữ quốc ngữ với văn xuôi quốc ngữ bắt đầu xuất hiện ở Nam Bộ.

2. Văn học trung đại Việt Nam có bốn đặc điểm :

a) *Gắn bó với vận mệnh đất nước và số phận con người*

Đây là đặc điểm nội dung của văn học trung đại. Sách giáo khoa đã viết kĩ và đầy đủ. Khi gặp những dẫn chứng về tác phẩm có trong chương trình THCS, học sinh phát huy tinh thần chủ động tự phân tích và chứng minh cho các nhận định ở sách giáo khoa. Chẳng hạn, các bài *Chiếu dời đô*, *Hịch tướng sĩ*, *Đại cáo bình Ngô* ; thơ Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, truyện ngắn của Hồ Nguyên Trừng, Vũ Trinh ; các tác phẩm của Nguyễn Dữ, *Chinh phụ ngâm* (bản diễn Nôm), *Truyện Kiều*, thơ Nguyễn Khuyến, Tú Xương,... học sinh đã được học qua. Tuy vậy, vẫn cần làm nổi rõ, văn học trung đại Việt Nam luôn bám sát lịch sử dân tộc, phản ánh những sự kiện trọng đại liên quan đến vận mệnh đất nước và phản ánh số phận con người Việt Nam.

b) *Luôn hấp thụ nguồn mạch văn học dân gian*

Ở đặc điểm này cần lưu ý và nhấn mạnh :

+ Trước hết, bất cứ nền văn học của dân tộc nào cũng phải hấp thụ mạch nguồn văn học dân gian. Tuy nhiên, cần thấy mối quan hệ hai chiều giữa văn học viết và văn học dân gian.

+ Ở nước ta, nền văn học dân tộc chính thức ra đời sau hàng ngàn năm bị phong kiến Trung Hoa đô hộ. Do đó, văn học dân gian lại càng quan trọng. Nó không chỉ cung cấp đề tài, cốt truyện, kinh nghiệm nghệ thuật mà còn định hướng, bảo tồn bản sắc dân tộc và song hành với văn học viết trong suốt thời trung đại.

c) *Hấp thụ tinh hoa văn học Trung Hoa trên tinh thần Việt hoá, tạo nên những giá trị văn học đậm bản sắc dân tộc*

Đây là đặc điểm hết sức quan trọng của văn học trung đại Việt Nam.

Trước hết, người Việt Nam đã tiếp xúc khá sớm với nền văn học Trung Hoa. Không những thế, suốt ngàn năm nội thuộc, người Trung Hoa đã đem văn hoá Hán truyền bá vào Việt Nam. Thời Bắc thuộc có một số người Việt Nam học hành, thi cử, đỗ đạt và làm quan ở Trung Hoa. Vì thế, ảnh hưởng của nền văn học Trung Hoa đối với Việt Nam là điều hiển nhiên. Hơn nữa, chúng ta còn tiếp thu chữ viết, hệ thống từ ngữ Hán Việt, hệ thống thể loại văn học từ Trung Hoa,... Tuy nhiên, cha ông ta đã tiếp thu theo tinh thần dân tộc, không rập khuôn, cố gắng Việt hoá hoặc biến đổi cho phù hợp với tư duy thẩm mỹ của người Việt. Chẳng hạn, về văn tự, ta dùng chữ Hán văn ngôn đọc theo âm Hán Việt ; thơ Đường viết bằng chữ Việt (chữ Nôm) ; truyện ngắn truyền kì đậm chất hiện thực và trữ tình, ít màu sắc

ma quái ; tiểu thuyết chương hồi viết bằng chữ Hán, tiểu thuyết thế sự viết bằng chữ Việt và thơ dân tộc,... Sự sáng tạo ra thơ lục bát, song thất lục bát và thơ hát nói đã đưa văn học Việt Nam lên một bước phát triển mới,...

d) *Trong khuôn khổ thi pháp trung đại, văn học vẫn luôn vận động theo hướng dân tộc hoá và dân chủ hoá*

Cũng như văn học trung đại các nước trên thế giới, văn học trung đại Việt Nam nằm trong khuôn khổ của thi pháp văn học trung đại nói chung (lấy dẫn chứng trong sách giáo khoa). Tuy nhiên, văn học trung đại Việt Nam thường xuyên tự đổi mới về nội dung bằng cách phản ánh cuộc sống luôn vận động của người Việt Nam, của dân tộc Việt Nam. Do nội dung tác phẩm luôn luôn mở rộng, yêu cầu phải có hình thức phản ánh tương ứng. Bởi vậy, từ ngôn ngữ, thể loại đến phương thức phản ánh dần dần thay đổi theo làm cho các quy phạm của thi pháp văn học trung đại lỏng lẻo dần và tạo điều kiện đưa văn học trung đại tiến gần tới văn học cận – hiện đại.

3. Tên gọi sự vật, hiện tượng,... chỉ mang tính chất quy ước. Ngoài tính quy ước chung cho khái niệm, tên gọi một giai đoạn văn học còn mang tính chất của một thuật ngữ khoa học. Do vậy, nó vừa phải chuẩn xác, vừa phải có hệ thống.

Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX từ trước tới nay có các cách gọi : *văn học phong kiến, văn học cổ, văn học cổ điển*,... Những khái niệm trên vừa chưa chuẩn xác vừa chưa có tính hệ thống.

Trước hết, văn học Việt Nam thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX không phải là tiếng nói riêng của giai cấp thống trị mà đại diện cho tiếng nói của dân tộc, cho những nhà tư tưởng, những người đại diện nhân dân tiến bộ. Vì vậy, không thể gọi là *văn học phong kiến*.

Khái niệm "cổ" cũng hết sức mơ hồ về thời gian. Cổ là cái đã qua, cái đã trở thành quá khứ. Cái gì đã qua một thời gian vài chục năm đều trở thành "cổ". Thế kỉ XX trở thành "cổ" đối với thế kỉ XXI. Do vậy, gọi *văn học cổ* không phù hợp với văn học thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX.

Thời kì trung đại là giai đoạn ứng với chế độ xã hội phong kiến. Chế độ xã hội phong kiến Việt Nam hình thành từ thế kỉ X và suy tàn ở cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX. Vì vậy nên gọi văn học Việt Nam thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX là *văn học trung đại*.

4. Chữ Hán có hai loại : *văn ngôn* và *bạch thoại*. Người Việt Nam dùng chữ Hán văn ngôn để ghi chép và sáng tác văn học. *Văn ngôn* về cơ bản là loại văn

viết bằng chữ Hán thời Chu – Tần (thế kỉ XXI đến thế kỉ II trước Công nguyên). Thời đó, người ta dùng dao để khắc chữ vào đá hoặc trên thẻ tre, dùng sơn để viết vào da thú hoặc vải,... nên gặp rất nhiều khó khăn. Vì vậy, văn phải hàm súc, cô đọng. Hơn nữa ngôn ngữ thời bấy giờ chưa được phát triển. Người thời Đường (thế kỉ VIII - X) thì dùng chữ Hán thời Chu – Tần làm cơ sở, người thời Tống – Nguyên (thế kỉ X - XIV) lại dùng chữ Hán thời Đường làm cơ sở ; đến lượt mình, người thời Minh – Thanh (thế kỉ XIV - XIX) lại dùng chữ Hán thời Tống – Nguyên làm cơ sở, nghĩa là dùng văn tự của thời đại đã qua. Bởi vậy, người ta còn gọi chữ Hán văn ngôn là *tử ngữ*. Người Việt dùng chữ Hán văn ngôn đọc theo âm Hán Việt. Bằng cách đó, chúng ta tách dần khỏi ảnh hưởng của Trung Hoa. Đối lập với văn ngôn là *bạch thoại*. Bạch thoại là *sinh ngữ* và phát âm theo người Trung Hoa.

5. Về cơ bản, chữ Nôm là loại hình ghi âm kết hợp với phương thức biểu ý bằng cách dùng chữ Hán, các bộ chữ Hán và một số kí hiệu biểu ý khác.

Chữ Nôm có thể xuất hiện sớm nhưng đến thế kỉ XIII mới định hình và được dùng để sáng tác văn học. Từ giữa thế kỉ XIX trở về trước, cha ông ta gọi loại văn tự này là *quốc ngữ*, *quốc âm*. Những khái niệm *quốc âm*, *quốc ngữ* được dùng trong các tác phẩm như *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, *Bạch Vân quốc ngữ thi* của Nguyễn Bình Khiêm, v.v. Từ giữa thế kỉ XVII, chữ quốc ngữ ghi âm bằng chữ cái La-tinh ra đời và thịnh hành vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX. Để phân biệt chữ quốc ngữ ghi âm bằng chữ cái La-tinh với chữ quốc ngữ trước đây, người ta bắt đầu gọi chữ quốc ngữ ghi âm bằng chữ Hán và bộ chữ Hán là chữ Nôm.

Một số ví dụ về chữ Nôm (xem sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, tập hai, trang 120).